

Số: ~~329~~ /KH-UBND

Lào Cai, ngày 18 tháng 8 năm 2021

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ
và Đề án số 14-ĐA/TU ngày 11/12/2020 của Tỉnh ủy Lào Cai về cải cách
hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021 - 2025**

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định
hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16/10/2020 của Đại hội đại biểu
Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Căn cứ Đề án số 14-ĐA/TU ngày 11/12/2020 của Tỉnh ủy Lào Cai về cải
cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2020 - 2025;*

Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị
quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Đề án số 14-ĐA/TU ngày
11/12/2020 của Tỉnh ủy Lào Cai về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh
Lào Cai, giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

1.1. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng
nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh
bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có
phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; hệ thống cơ quan hành chính
nhà nước trên địa bàn tỉnh được tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, có năng
lực, liêm chính, phục vụ nhân dân.

1.2. Triển khai hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà
nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng lộ trình cải cách của Chính phủ tại Nghị
quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021.

1.3. Cụ thể hóa các nội dung để triển khai thực hiện Đề án số 14-ĐA/TU
ngày 11/12/2020 của Tỉnh ủy Lào Cai về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh
Lào Cai, giai đoạn 2020 – 2025.

2. Yêu cầu:

2.1. Nâng cao chất lượng triển khai cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu của giai đoạn 2021 - 2025.

2.2. Tăng cường trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong việc triển khai kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021- 2025. Có sự liên thông, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết của Chính phủ; Đề án của Tỉnh ủy đảm bảo khoa học, đồng bộ, hiệu quả. Gắn cải cách hành chính với cải cách tư pháp; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

2.3. Xác định rõ, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính của Chính phủ, của Tỉnh ủy.

2.4. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Đề án của Tỉnh ủy. Thực hiện nghiêm việc báo cáo, đánh giá tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết, Đề án đề ra.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

1.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính đồng bộ trên địa bàn tỉnh, đổi mới phương thức điều hành của chính quyền; xây dựng tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động theo hướng tinh gọn, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính phục vụ nhân dân; quản lý biên chế theo vị trí việc làm. Chú trọng xây dựng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, đồng thời đảm bảo cân đối tỷ lệ người địa phương, cán bộ nữ. Tăng cường bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo quản lý cho cán bộ, công chức, viên chức. Đề cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực thi nhiệm vụ, công vụ. Đẩy mạnh cải cách tài chính công. Hiện đại hóa hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động quản lý, điều hành trong hệ thống chính trị, phục vụ người dân, doanh nghiệp; thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong các cơ quan, đơn vị bảo đảm thống nhất, kết nối liên thông và đồng bộ.

1.2. Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của tỉnh trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu của cả nước, góp phần nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); Chỉ số sẵn sàng ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin – truyền thông (ICT - Index).

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Về cải cách thể chế:

a) 100% cơ quan, đơn vị công khai, minh bạch quy trình giải quyết công việc với người dân, tổ chức và doanh nghiệp; tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức và toàn xã hội.

b) 100% văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh cơ bản hoàn thiện, đồng bộ, thống nhất theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, có tính khả thi cao, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận.

c) Triển khai hiệu quả 100% văn bản của Trung ương để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phục vụ có hiệu quả việc xây dựng, phát triển Chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

2.2. Cải cách thủ tục hành chính:

a) Cải cách mạnh mẽ quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước nhằm tạo cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tăng cường ứng dụng thông tin, truyền thông, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

b) Phần đầu đưa 100% thủ tục hành chính cấp tỉnh (bao gồm cả các thủ tục hành chính của cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh) vào giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công; ít nhất 50% thủ tục hành chính được tiếp nhận, thẩm định, đóng dấu, phê duyệt và trả kết quả tại chỗ; 100% thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã tiếp tục được giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính. Hoàn thành đầu tư, nâng cấp bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại ở 100% xã, phường, thị trấn. Phần đầu 100% số lượng hồ sơ hành chính được giải quyết đúng hạn hoặc trước hạn.

c) Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử.

d) Tối thiểu 80% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên.

đ) Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

e) Tối thiểu 80% thủ tục hành chính có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến

mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%.

g) 100% cơ quan, đơn vị có thủ tục hành chính được đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp; trên 90% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính, trong đó mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%.

h) 100% các cơ quan, đơn vị phải công khai thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức; 90% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời; ký số và gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng.

i) 90% số lượng người dân, doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

k) 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.”

2.3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

a) Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, vị trí việc làm nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và sắp xếp, tinh gọn hệ thống tổ chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo quy định; đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước; tăng cường rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

b) Giảm tối thiểu 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021.

c) Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%.

d) Thực hiện hiệu quả bộ Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

2.4. Cải cách chế độ công vụ:

a) Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, đảm bảo đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu.

b) Nghiên cứu, đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá và đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

c) Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức

cho cán bộ, công chức, viên chức.

d) 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định, trong đó 80% cán bộ có trình độ đại học, 90% công chức có trình độ đại học.

đ) 100% cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức được kiểm tra công vụ, gắn với kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ.

e) Số công chức được tuyển dụng mới không quá 2/3 số công chức ra khỏi biên chế, số còn lại được bổ sung cho các địa phương, đơn vị cần tăng cường.

2.5. Cải cách tài chính công:

a) Đẩy mạnh việc phân cấp lĩnh vực tài chính - ngân sách, tạo sự chủ động cho ngân sách các cấp, nâng cao vai trò trách nhiệm, năng động, sáng tạo của cấp ủy, chính quyền trong quản lý thu, chi, nâng dần tỷ lệ tự cân đối thu chi của từng cấp ngân sách; đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính, 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện hoàn thành chuyển đổi thành công ty cổ phần. 100% cơ quan hành chính, 90% đơn vị sự nghiệp (trừ trường học) được giao khoán biên chế và kinh phí hành chính. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách theo hướng gắn với việc kiểm soát chất lượng đầu ra của nhiệm vụ; Đẩy mạnh sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước theo định hướng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) 100% cơ quan hành chính nhà nước, 90% đơn vị sự nghiệp công lập được giao tự chủ về tài chính”.

2.6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:

a) 100% cơ quan trong toàn hệ thống chính trị được đầu tư đảm bảo về hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

b) Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, trên 90% cơ quan, đơn vị được số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành trọng điểm, có sự kết nối chia sẻ dữ liệu, hình thành kho dữ liệu lớn, hệ sinh thái chính quyền điện tử phục vụ hệ thống chính trị, phục vụ xã hội.

c) Tối thiểu 90% hồ sơ công việc cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc cấp huyện, 60% hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). 100% giao dịch giữa Hệ thống thông tin một cửa dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ quốc gia được xác thực điện tử.

d) Tối thiểu 50% các cuộc họp, học tập, quán triệt, triển khai nghị quyết được tổ chức trực tuyến. Trên 90% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh, kết nối với hệ thống báo cáo Quốc gia; 80% các hệ thống thông tin có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác có kết nối, liên thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa

và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, không phải cung cấp lại

đ) 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

e) 100% cơ quan, đơn vị, địa phương được triển khai giải pháp nâng cao an toàn thông tin.

g) Triển khai hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số của tỉnh.

(Chi tiết các chỉ tiêu, mục tiêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo)

III. NHIỆM VỤ

1. Cải cách thể chế:

1.1. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác xây dựng và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, cụ thể, khả thi. Đề cao trách nhiệm của cơ quan chủ trì trong quá trình xây dựng thể chế; công tác tổng kết, đánh giá thực tiễn, lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân phải được quan tâm, coi trọng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng các thể chế ban hành.

1.2. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút các nhà đầu tư; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

1.3. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Trung ương, đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý điều hành của địa phương. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cải cách thủ tục hành chính:

2.1. Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2.2. Rà soát, đơn giản hóa, cắt giảm tối đa thời gian giải quyết thủ tục hành chính để giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Rà soát, thống kê và đơn giản hóa các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

2.3. Đẩy mạnh việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; số hóa kết quả thủ tục hành chính để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí. Khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2.4. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã. Thực hiện đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành

chính theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2.5. Đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết, đảm bảo nguyên tắc quản lý ngành, lãnh thổ, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những phiền hà, tiêu cực, phiền hà cho nhân dân.

2.6. Triển khai đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước để nắm bắt được yêu cầu, mong muốn của người dân, tổ chức để có những biện pháp cải thiện nâng cao chất lượng phục vụ, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân, cải thiện môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp.

2.7. Tập trung cải cách thủ tục hành chính trong nội bộ các cơ quan nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập, dịch vụ công và tăng tính liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân.

2.8. Thường xuyên, kịp thời cập nhật, công khai thủ tục hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức tìm hiểu và thực hiện. Vận hành và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2.9. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính. Triển khai có hiệu quả các kênh tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức đối với quy định hành chính.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

3.1. Rà soát, kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo đồng bộ, tinh gọn, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3.2. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 108 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

3.3. Tiếp tục thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

3.4. Khuyến khích sáp nhập điều chỉnh địa giới hành chính phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hành chính nhà nước ở địa phương. Sáp nhập, hoặc giải thể những đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả hoặc không cần thiết cho công tác quản lý nhà nước. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

3.5. Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc của cơ quan hành chính các cấp trên môi trường số, tổ chức họp, hội nghị bằng hình thức trực tuyến, không giấy tờ.

4. Cải cách chế độ công vụ:

4.1. Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển chung đất nước và của Tỉnh. Đến năm 2025, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển chung của đất nước, của Tỉnh; 100% các cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm.

4.2. Năm 2021 tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

4.3. Đổi mới phương thức tuyển dụng công chức, viên chức về quy trình, thẩm quyền, trách nhiệm và có quy định về xử lý các vi phạm; tổ chức hiệu quả việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương.

4.4. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở trong và ngoài nước theo nhu cầu công việc và vị trí việc làm; nâng cao kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ.

4.5. Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo các quy định của pháp luật, gắn với các nội dung khác của công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

4.6. Ứng dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong các hoạt động thi tuyển, thi nâng ngạch; đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ và gắn với vị trí việc làm, thông qua công việc, sản phẩm cụ thể.

4.7. Thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, bảo đảm giảm dần số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, nâng cao hiệu quả hoạt động, thực hiện khoán kinh phí.

5. Cải cách tài chính công:

5.1. Thực hiện tốt các chính sách thuế, phí, lệ phí; Quản lý chặt chẽ và khai thác hợp lý các nguồn thu ngân sách nhà nước từ thuế, mở rộng cơ sở thuế, tăng cường chống thất thu ngân sách nhà nước. Phấn đấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 thu ngân sách đạt và vượt 15.500 tỷ đồng; tình tự cân đối được 100% chi thường xuyên.

5.2. Tăng cường phân cấp ngân sách, tạo sự chủ động, năng động sáng tạo cho các cấp chính quyền. Phấn đấu đến năm 2025, có 2 đơn vị hành chính cấp huyện tự cân đối được ngân sách (Thành phố Lào Cai và thị xã Sa Pa).

5.3. Đẩy mạnh tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính. Thực hiện hiệu quả cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách theo hướng gắn với việc kiểm soát chất lượng đầu ra của nhiệm vụ.

5.4. Nâng cao hiệu quả thực hiện chế độ tự chủ đơn vị sự nghiệp theo hướng tăng dần tỷ lệ tự chủ về tài chính, giảm dần cấp phát ngân sách nhà nước trực tiếp, từng bước nâng dần tỷ trọng đầu thầu, đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công cho đơn vị sự nghiệp công lập.

5.5. Đẩy mạnh sắp xếp doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước.

5.6. Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ tại các cơ quan, đơn vị.

5.7. Thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước về công khai ngân sách nhà nước, đa dạng hóa các hình thức công khai ngân sách nhà nước.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:

6.1. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt là trụ sở cấp xã, xây dựng khu trung tâm hành chính thị xã Sa Pa.

6.2. Tăng cường đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành, xử lý công việc, gửi nhận văn bản điện tử, kết nối, chia sẻ thông tin, trao đổi, xử lý hồ sơ qua mạng giữa các cơ quan hành chính nhà nước. Phát huy hiệu quả cổng thông tin điện tử.

6.3. Nâng cao chất lượng phục vụ và tính công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước thông qua đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, tổ chức; cung cấp các dịch vụ công cơ bản trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và tổ chức mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau.

6.4. Thực hiện chuẩn hóa, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ dùng chung (Cơ sở dữ liệu người dùng, Cơ sở dữ liệu danh mục đơn vị hành chính, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức; thủ tục hành chính, doanh nghiệp,... và cơ sở dữ liệu nền tảng dùng chung quốc gia triển khai trên địa bàn tỉnh: dân cư, đất đai, doanh nghiệp, tài chính, bảo hiểm...); hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, đơn vị; Cơ sở dữ liệu mở; cung cấp danh mục dữ liệu đã được số hóa theo quy định để tổ chức tích hợp, chia sẻ cho các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước.

6.5. Tiếp tục thực hiện chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ để ứng dụng công nghệ thông tin toàn diện trong các quy trình hoạt động, rút ngắn quy trình xử lý, hạn chế tối đa sử dụng văn bản giấy, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung hồ sơ, giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính.

6.6. Duy trì, phát triển các hệ thống thông tin dùng chung tập trung, thống nhất, đảm bảo tính tiện ích, hỗ trợ xử lý công việc của cán bộ, công chức, viên chức thuận tiện, nhanh chóng, tương thích trên thiết bị di động, như: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, thư điện tử, chữ ký số, hệ thống báo cáo trực tuyến, công điều hành tác nghiệp, truyền hình trực tuyến, hệ thống thông tin thông tin địa lý (GIS) của tỉnh.

6.7. Xây dựng hệ thống quản lý theo dõi, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh.

6.8. Triển khai, hoàn thiện các ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành điện tử, hạn chế việc sử dụng văn bản giấy, ứng dụng phát triển giao dịch điện tử, xác thực điện tử, văn phòng điện tử, như: quản lý văn bản, tài liệu điện tử, tài liệu họp, phòng họp trực tuyến, quản lý kế hoạch và theo dõi công việc qua mạng,... để đổi mới phương thức làm việc truyền thống sang môi trường trực tuyến sử dụng nền tảng số.

6.9. Hoàn thiện hệ thống thông tin chuyên ngành trên nền tảng số hóa và vận hành bởi quy trình số. Tạo lập dữ liệu thống kê phục vụ quản lý số liệu chuyên ngành, tổng hợp số liệu chỉ tiêu kinh tế xã hội.

6.10. Phát triển Hệ thống thông tin báo cáo; từng bước tự động hóa công tác báo cáo, thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành nhanh chóng, kịp thời, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu của cơ quan nhà nước các cấp và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

6.11. Tăng cường công tác kiểm tra xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính; ưu tiên triển khai ISO điện tử.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện công tác cải cách hành chính từ UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh đến các cấp, các ngành trên địa

bàn toàn tỉnh; Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm trong việc triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính của tỉnh.

2. Tăng cường vai trò, trách nhiệm, năng lực của cơ quan thường trực cải cách hành chính của tỉnh và cơ quan chủ trì triển khai các nội dung cải cách hành chính trong Chương trình tổng thể. Có cơ chế phối hợp, thống nhất, phân công trách nhiệm, thẩm quyền cụ thể giữa các cơ quan chủ trì triển khai các nội dung cải cách hành chính để đảm bảo kế hoạch được triển khai đồng bộ, thống nhất theo lộ trình và mục tiêu đã đề ra.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Kế hoạch trong phạm vi quản lý của mình; xác định cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả nhiệm kỳ; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể trong từng thời gian, từng lĩnh vực; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức. Gắn việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm với đánh giá trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Coi trọng công tác thi đua khen thưởng trong công tác cải cách hành chính.

4. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính gắn với nâng cao chất lượng quản trị và hành chính công. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào tiến trình cải cách và giám sát chất lượng thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Phát huy vai trò tích cực của báo chí, các cá nhân, tổ chức trong việc phát hiện, phản ánh chính xác, kịp thời những mặt tích cực và tiêu cực của các tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

5. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bằng các hình thức phù hợp, có hiệu quả.

6. Tiếp tục rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước. Triển khai thực hiện có hiệu quả Trung tâm Hành chính công tỉnh và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã; từng bước thực hiện theo hướng tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và giải quyết tại chỗ.

7. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ công chức trực tiếp tham mưu nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

8. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng các đơn vị trong chỉ đạo, triển khai thực hiện các yêu cầu trong việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001-2015; Duy trì hoạt động Ban chỉ đạo ISO của các sở, ban, ngành, địa phương; tuyên truyền, phổ biến về Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2015 theo mô hình khung trên các phương tiện thông tin đại chúng để cán

bộ, công chức, viên chức và các tổ chức, cá nhân thực sự hiểu sâu, rộng về hệ thống quản lý chất lượng.

9. Đảm bảo kinh phí cho việc thực hiện các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch thực hiện cải cách hành chính của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025. Huy động và bố trí đủ cán bộ, công chức, viên chức có năng lực xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính. Nâng cao năng lực nghiên cứu và chỉ đạo các cơ quan có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

10. Đổi mới phương pháp theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; thường xuyên đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức.

11. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong thực hiện từng nội dung cải cách hành chính nhất là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ số trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.

V. NHU CẦU NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Nhu cầu vốn:

Nhu cầu kinh phí triển khai thực hiện cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025 của khối cơ quan hành chính nhà nước 125.297 triệu đồng, trong đó:

1.1. Năm 2021: 33.762 triệu đồng.

1.2. Năm 2022: 34.805 triệu đồng.

1.3. Năm 2023: 33.373 triệu đồng.

1.4. Năm 2024: 11.955 triệu đồng.

1.5. Năm 2025: 11.400 triệu đồng.

2. Nguồn vốn:

Ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa, nguồn khác (nếu có). Khuyến khích huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách để triển khai thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố :

1.1. Căn cứ Kế hoạch này, tiến hành rà soát, điều chỉnh kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc phân công. Đồng thời lập dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính cùng với việc xây dựng dự toán ngân sách năm và tổng hợp vào dự toán theo

quy định của Luật Ngân sách, gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

1.2. Định kỳ Quý I, 6 tháng, Quý III, hàng năm hoặc đột xuất báo cáo về tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch gửi Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Tỉnh ủy, Bộ Nội vụ.

2. Sở Nội vụ:

2.1. Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện, điều phối tổ chức thực hiện các nội dung thuộc Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2020 -2025 tại tỉnh Lào Cai.

2.2. Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp việc triển khai nội dung cải cách tổ chức bộ máy hành chính và cải cách chế độ công vụ.

2.3. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các giải pháp tăng cường công tác chỉ đạo điều hành và kiểm tra thực hiện cải cách hành chính.

2.4. Hướng dẫn các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính theo giai đoạn và hàng năm.

2.5. Hàng năm chủ trì tham mưu UBND tỉnh các giải pháp nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công (PAPI).

2.6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và tham mưu UBND tỉnh tự theo dõi, đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Lào Cai. Hoàn thiện triển khai hệ thống theo dõi, đánh giá và xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2.7. Hoàn thiện và hướng dẫn việc thực hiện phương pháp đánh giá nhiệm vụ cán bộ, công chức, viên chức qua phần mềm; xây dựng và thực hiện phương pháp đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính do cơ quan hành chính nhà nước thực hiện.

2.8. Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ để tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức chuyên trách công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

2.9. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai công tác tuyên truyền cải cách hành chính.

2.10. Tham mưu UBND tỉnh ban hành phong trào thi đua khen thưởng công tác cải cách hành chính hàng năm và giai đoạn để suy tôn những tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện công tác cải cách hành chính của tỉnh.

2.11. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh.

3. Văn phòng UBND tỉnh:

3.1. Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp các nội dung công tác cải cách thủ tục hành chính.

3.2. Chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng thủ tục hành chính; thời gian cắt giảm thủ tục hành chính và hoạt động hiệu quả Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh.

3.3. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh theo tiến độ, thời gian quy định.

4. Sở Tư pháp:

4.1. Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp việc triển khai các nhiệm vụ cải cách thể chế hành chính.

4.2. Chủ trì triển khai nhiệm vụ đổi mới và nâng cao chất lượng ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4.3. Báo cáo về tiến độ triển khai, thực hiện các lĩnh vực phụ trách theo quy định.

5. Sở Tài chính:

5.1. Chủ trì đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước dựa trên kết quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp việc triển khai các nội dung về cải cách tài chính công.

5.2. Chủ trì đổi mới cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

5.3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định kinh phí dự toán thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị; tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

5.4. Báo cáo về tiến độ triển khai, thực hiện các lĩnh vực phụ trách theo quy định.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

6.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình cấp có thẩm quyền quyết định việc phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách địa phương và quy định hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

6.2. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và sở, ngành (DDCI). Tham mưu UBND tỉnh triển khai các giải pháp cải thiện và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

6.3. Báo cáo về tiến độ triển khai, thực hiện các lĩnh vực phụ trách theo quy định.

7. Sở Thông tin và Truyền thông:

7.1. Chủ trì việc triển khai nội dung xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số theo Kế hoạch này và các Đề án đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh phê duyệt.

7.2. Tham mưu triển khai Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2020 - 2025 của Chính phủ, Bộ Thông tin và truyền thông. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh thực hiện Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính.

7.3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền gắn với công tác cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2020-2025.

7.4. Báo cáo về tiến độ triển khai, thực hiện các lĩnh vực phụ trách theo quy định.

8. Sở Khoa học và Công nghệ:

8.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh tiếp tục thực hiện tốt việc ứng dụng và theo dõi kết quả đã thực hiện Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

8.2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

8.3. Báo cáo về tiến độ triển khai, thực hiện các lĩnh vực phụ trách theo quy định.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

9.1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đổi mới cơ chế, chính sách xã hội hóa trong các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch.

9.2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức các hình thức tuyên truyền về công tác cải cách hành chính như: Sáng tác tranh cổ động; in đĩa VCD phát xuống các xã, thị trấn; xây dựng kế hoạch tuyên truyền lưu động xuống đến tận các thôn, bản, tổ dân phố. Lồng ghép vào những buổi chiếu phim lưu động; biểu diễn nghệ thuật quần chúng.

9.3. Báo cáo về tiến độ triển khai, thực hiện các lĩnh vực phụ trách theo quy định.

10. Sở Giáo dục và Đào tạo:

10.1. Chủ trì, rà soát, làm rõ nội dung quản lý nhà nước về cung cấp dịch vụ giáo dục. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

10.2. Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

11. Sở Y tế:

11.1. Chủ trì rà soát, làm rõ nội dung quản lý nhà nước về cung cấp dịch vụ y tế. Đổi mới tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế.

11.2. Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công.

12. Báo Lào Cai; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh:

Xây dựng chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính để tuyên truyền Kế hoạch cải cách hành chính của tỉnh giai đoạn 2021- 2025; Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả chuyên mục cải cách hành chính để tăng cường tuyên truyền các nội dung về cải cách hành chính nhà nước trên sóng phát thanh, truyền hình; phản ánh ý kiến của người dân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Định kỳ Quý I, 6 tháng, Quý III và hàng năm các cơ quan, đơn vị tiến hành đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) theo quy định.

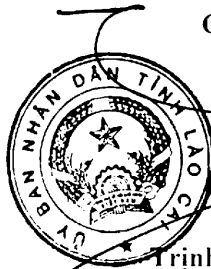
Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Lào Cai triển khai thực hiện Đề án “cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021 - 2025” của khối các cơ quan hành chính nhà nước. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện; trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh các cơ quan, đơn vị kịp thời gửi ý kiến phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH₁, VX₁, NC₂, KSTT₂.

[Chữ ký]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Trịnh Xuân Trường



Phụ lục I

CHỈ TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025

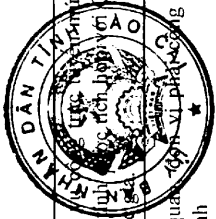
(án hành từ 2021 theo Kế hoạch số 329/KH-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	 Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu NQDH XVI	Mục tiêu đề án 2021- 2025	Thực hiện năm 2020	Mục tiêu năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Mục tiêu năm 2023	Mục tiêu năm 2024	Mục tiêu năm 2025	So sánh	
											MTĐA so với NQDH XVI	MT 2025 so TH 2020
I. Công tác lãnh đạo, điều hành: Lào Cai tiếp tục là tỉnh đứng trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về thực hiện cải cách hành chính												
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong топ	Bậc		Nhóm 10 tỉnh, thành đứng đầu	16/63 tỉnh	15/63 tỉnh	14/63 tỉnh	12/63 tỉnh	11/63 tỉnh	10/63 tỉnh		Tăng 6 bậc
2	Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT-Index) trong топ	Bậc		Nhóm 10 tỉnh, thành đứng đầu	22/63 tỉnh	20/63 tỉnh	15/63 tỉnh	13/63 tỉnh	12/63 tỉnh	10/63 tỉnh		Tăng 12 bậc
3	Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) trong топ	Bậc		Nhóm 10 tỉnh, thành đứng đầu	14/63 tỉnh	13/63 tỉnh	12/63 tỉnh	11/63 tỉnh	10/63 tỉnh	10/63 tỉnh		Tăng 04 bậc

(Signature)



4	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI) trong lĩnh vực	Bậc		Nhóm 10 tỉnh, thành đứng đầu	28/63 tỉnh	20/63 tỉnh	15/63 tỉnh	13/63 tỉnh	12/63 tỉnh	10/63 tỉnh		Tăng 18 bậc
II. Cải cách thể chế												
5	Cơ quan, đơn vị công khai, minh bạch quy trình giải quyết công việc với người dân, tổ chức và doanh nghiệp	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%
6	Văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh cơ bản hoàn thiện, đồng bộ, thống nhất theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, có tính khả thi cao, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%
III. Cải cách thủ tục hành chính												
7	Mức độ hài lòng về TTTHC cho người dân, doanh nghiệp	%		90%	80,01%	90%	95%	>95%	>95%	>95%		111,7%
8	Thủ tục hành chính được tiếp nhận, thẩm định, đóng dấu, phê duyệt và trả kết quả tại chỗ	%		50%	20%	30%	≥35%	≥40%	≥50%	≥50%		250%
9	Thủ tục hành chính tiếp tục được giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%
10	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	%	50%	50%	45%	50%	>50%	55%	>55%	60%	120%	133,3%
11	Thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.	%	80%	80%	56%	80%	85%	90%	95%	100%	125%	178,5%



12	Các dịch vụ công độ 4 của quốc gia	Các dịch vụ công độ 3, mức độ 4 của quốc gia	%		50%	68,44%	≥80%	100%	100%	100%	100%	100%	146%
13	Các cơ quan hành chính	Các cơ quan hành chính khai thủ tục hành chính	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
IV. Cải cách tổ chức, biên chế													
14	Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, vị trí việc làm; đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập		%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
15	Ban hành bộ Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã		%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
16	Cán bộ cấp xã có trình độ đại học		%		100%	97,42%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	102,6%
17	Công chức cấp xã có trình độ đại học		%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
18	Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, đảm bảo đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu		%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
19	Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, đảm bảo đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu		%		100%	99,73%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
V. Cải cách tài chính công													

Đu



20	Cơ quan hành chính được cấp khoán biên chế và kinh phí hành chính	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%
21	Đơn vị sự nghiệp được cấp (tương học) được giao khoán biên chế và kinh phí hành chính	%		95%	91,4%	92%	93%	94%	95%	≥95%		104%
VI. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, Chính quyền số												
22	Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị được số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành trọng điểm, có sự kết nối chia sẻ dữ liệu	%		90%	20%	40%	50%	70%	80%	90%		450%
23	Hồ sơ công việc cấp tỉnh trong các CQHCNN được xử lý trên môi trường mạng	%		90%	65%	70%	75%	80%	85%	90%		138%
24	Hồ sơ công việc cấp huyện trong các CQHCNN được xử lý trên môi trường mạng	%		80%	61%	65%	70%	75%	80%	80%		131%
25	Hồ sơ công việc cấp xã trong các CQHCNN được xử lý trên môi trường mạng	%		60%	71%	75%	75%	75%	75%	75%		106%
26	Hệ thống thông tin một cửa dịch vụ công của tỉnh với Cổng dịch vụ quốc gia được xác thực điện tử.	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%
27	Cơ quan, đơn vị, địa phương được triển khai giải pháp nâng cao an toàn thông tin.	%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		100%



Phụ lục II
TÀI NGUYÊN VẬT THỰC HIỆN CÁCH HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAO CAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025
Bảng kèm theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

TT		Nội dung đầu tư của địa phương		Nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021-2025		Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Đơn vị chủ trì thực hiện
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
					Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN	Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN	Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN	
I. CÁCH THỨC THỰC HIỆN																										
Hoạt động 1.1		Rà soát hệ thống hóa, lập danh mục văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành.	300	300	-	160	160	-	160	160	-	160	160	-	160	160	-	160	160	-	160	160	-	Ban pháp chế HĐND tỉnh		
Hoạt động 1.2		Tổ chức tham vấn, lấy ý kiến nhân dân về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.	500	500	-	100	100	-	100	100	-	100	100	-	100	100	-	100	100	-	100	100	-	Các ban HĐND tỉnh theo phân công, chỉ đạo của TT. HĐND tỉnh		
II. CÁCH THỨC TỰ CHẨN																										
			47.925	47.925	-	18.260	18.260	-	16.305	16.305	-	12.045	12.045	-	585	585	-	730	730	-			-			
Hoạt động 2.1		Tiếp tục triển khai thực hiện công tác kiểm soát TTTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (250 triệu/năm) - Xây dựng quyết định công bố danh mục TTTHC, xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết TTTHC - Kế hoạch triển khai, văn bản chỉ đạo, kế hoạch kiểm tra. - Công tác bồi dưỡng, tập huấn....	750	750	-	150	150	-	150	150	-	150	150	-	150	150	-	150	150	-	150	150	-	Văn phòng UBND tỉnh		
Hoạt động 2.2		Sửa chữa, thay thế trang thiết bị hiện tại tại Bộ phận một cửa của các đơn vị cấp xã đã được đầu tư - Năm 2021: 22 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2022: 31 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2023: 59 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2024: 87 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2025: 116 xã x 5 triệu/01 đơn vị	1.575	1.575	-	110	110	-	155	155	-	295	295	-	435	435	-	580	580	-	580	580	-	Văn phòng UBND tỉnh		

Đơn vị tính: Triệu đồng


32




TT	Nội dung chi của đơn vị	Nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021		Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Đơn vị chủ trì thực hiện	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN				
Hoạt động 2.3	Đầu tư bổ phân một số cấp xã của 9 huyện, thị xã, thành phố (114 đơn vị cấp xã còn lại): 400 triệu/01 đơn vị	45,600	45,600	18,000	18,000	16,000	16,000	11,600	11,600											
-	Thành phố Lào Cai (05 đơn vị): Năm 2021 = 05 đơn vị	2,000	2,000	2,000	2,000													UBND thành phố Lào Cai		
-	Huyện Bảo Thắng và thị xã Sa Pa (24 đơn vị): - Năm 2021: 12 đơn vị - Năm 2022: 12 đơn vị	9,600	9,600	4,800	4,800	4,800	4,800											UBND thị xã Sa Pa, UBND huyện Bảo Thắng		
-	06 huyện còn lại: Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Văn Bàn, Bảo Yên, Bát Xát (85 đơn vị) - Năm 2021: 28 đơn vị - Năm 2022: 28 đơn vị - Năm 2023: 29 đơn vị	34,000	34,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,600	11,600									Văn phòng UBND tỉnh		
III. CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY		430	430	-	80	80	-	150	150	-	100	100	-	0	-	0	100	100	-	
Hoạt động 3.1	Xây dựng Đề án hợp nhất, sắp xếp, thành lập mới 1 số xã, ngành	80	80	80	80														Sở Nội vụ	
Hoạt động 3.2	Xây dựng Đề án kiến tạo lại các chi cục trực thuộc các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	-	-																	Sở Nội vụ
Hoạt động 3.3	Đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai	200	200							100	100					100	100			Sở Nội vụ
Hoạt động 3.4	Điều chỉnh Đề án VTV1, trong các đơn vị sự nghiệp công lập (50 đơn vị)	-	-																	Sở Nội vụ
Hoạt động 3.5	Điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính sau khi sắp xếp, kiện toàn lại theo Nghị định mới (25 cơ quan, tổ chức hành chính)	150	150					150	150										Sở Nội vụ	

30

TT	Nội dung đầu tư	Chiều cầu nguồn vốn tài trợ dự án 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Đơn vị chủ trì thực hiện
		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN					
IV. CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG		9,878	9,878	-	2,888	2,888	-	1,570	1,570	-	1,790	1,790	-	1,840	1,840	-	1,790	1,790	-	
Hoạt động 4.1	Tổ chức tập huấn kỹ năng CIHC; chủ kỹ số; chính phủ điện tử cho cán bộ lãnh đạo các trường học trên địa bàn tỉnh	1,500	1,500		300	300		300	300		300	300		300	300		300	300		Sở Nội vụ
Hoạt động 4.2	Tập huấn kiến thức hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015	536	536		136	136		100	100		100	100		100	100		100	100		Sở Khoa học và Công nghệ
Hoạt động 4.3	Cử cán bộ đi đào tạo chuyên gia đánh giá HTQLCL, thực hiện việc kiểm tra của các cơ quan chủ trì	225	225		25	25		50	50		50	50		50	50		50	50		Sở Khoa học và Công nghệ
Hoạt động 4.4	Tập huấn nghiệp vụ QLNN về công tác thanh niên cho đội ngũ, cán bộ, công chức làm công tác thanh niên trên địa bàn tỉnh	300	300		100	100					100	100					100	100		Sở Nội vụ
Hoạt động 4.5	Hồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ văn thư lưu trữ điện tử cho cán bộ làm công tác văn thư lưu trữ trên địa bàn toàn tỉnh	1,080	1,080		180	180		180	180		240	240		240	240		240	240		Sở Nội vụ
Hoạt động 4.6	Xây dựng Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư vấn, phân biên và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh và các Hội Khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh góp phần nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021 - 2025	1,180	1,180		90	90		190	190		250	250		400	400		250	250		Liên hiệp hội KHTKT tỉnh
Hoạt động 4.7	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động đại biểu HĐND các cấp	2,491	2,491		491	491		500	500		500	500		500	500		500	500		Văn phòng HĐND tỉnh

TT	 Nội dung đầu tư của đơn vị	Nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Đơn vị chủ trị thực hiện
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN	
Hoạt động 4.8	Tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho các đại biểu và Văn phòng HĐND & UBND tỉnh, huyện, thành phố; Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng làm việc chuyên nghiệp của Văn phòng HĐND tỉnh	1,316	1,316		916	916		100	100		100	100		100	100		100	100		Văn phòng HĐND tỉnh
Hoạt động 4.9	Nâng cao chất lượng đào tạo; bài giảng cho giáo viên trường Nghệ của Thành phố Lào Cai	400	400		400	400														UBND thành phố Lào Cai
Hoạt động 4.10	Tổ chức nâng cao năng lực quản lý xây dựng và quản lý đô thị	750	750		150	150		150	150		150	150		150	150		150	150		Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng
Hoạt động 4.11	Hỗ trợ công tác xét duyệt tình giám biên chế, kiểm tra tại các huyện, thành phố, công tác sơ kết, tổng kết việc thực hiện tình giám biên chế	100	100		100	100														Sở Nội vụ
V. CÁC CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG		750	750	-	550	550	-	50	50	-	50	50	-	50	50	-	50	50	-	
Hoạt động 5.1	Tiếp tục tổ chức rà soát quy định về phân cấp ngân sách, các định mục chi hành chính hiện hành để điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn hiện nay	500	500		500	500														Sở Tài chính
Hoạt động 5.2	Ban hành danh mục sự nghiệp công cơ giới dịch vụ sự nghiệp công, Xây dựng dịch vụ sự nghiệp công làm căn cứ đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ sự nghiệp công lập tổ chức thực hiện	125	125		25	25		25	25		25	25		25	25		25	25		Sở Tài chính
Hoạt động 5.3	Nâng dần tỷ trọng đơn vị tư vấn bảo chi thường xuyên, đơn vị tư vấn bảo chi thường xuyên và chi đầu tư trong tổng đơn vị sự nghiệp	125	125		25	25		25	25		25	25		25	25		25	25		Sở Tài chính


A

TT		Nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Đơn vị chủ trị thực hiện
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN				
VI. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHINH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHINH QUYỀN SỐ		45,963	45,963	-	9,083	9,083	-	12,220	12,220	-	15,220	15,220	-	4,820	4,820	-	4,620	4,620	-	
Hoạt động 6.1	Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tự động hóa các nội dung trích yếu văn bản hành chính tại cổng thông tin điện tử Sở Nội vụ Lào Cai	2,300	2,300					2,300	2,300											Sở Nội vụ
Hoạt động 6.2	Nghiên cứu và ứng dụng mô hình chấp nhận công nghệ TAM nhằm nâng cao hiệu quả triển khai dịch vụ công trực tuyến tại Sở Nội Vụ tỉnh Lào Cai	2,900	2,900								2,900	2,900								Sở Nội vụ
Hoạt động 6.3	Ứng dụng CNTT vào Đăng ký và Quản lý Hồ sơ chuyên gia khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai	1,700	1,700		1,700	1,700														Liên hiệp hội KHKT tỉnh
Hoạt động 6.4	Nâng cấp phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã	1,000	1,000								1,000	1,000								Sở Nội vụ
Hoạt động 6.5	Xác thực giá trị pháp lý tài liệu điện tử	10,000	10,000		2,000	2,000		2,000	2,000		2,000	2,000		2,000	2,000		2,000	2,000		Sở Nội vụ
Hoạt động 6.6	Thuê phần mềm và nâng cấp các phần mềm chuyên môn của UBND tỉnh	1,500	1,500		300	300		300	300		300	300		300	300		300	300		Văn phòng UBND tỉnh
Hoạt động 6.7	Số hóa hồ sơ dữ liệu về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của thành phố	4,000	4,000								4,000	4,000								UBND thành phố Lào Cai
Hoạt động 6.8	Xây dựng phần mềm quản lý Hội trên dạ bản tỉnh Lào Cai	856	856		856	856														Sở Nội vụ
Hoạt động 6.9	Xây dựng phần mềm chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Lào Cai	2,300	2,300					2,300	2,300											Sở Nội vụ
Hoạt động 6.10	Xây dựng sản giao dịch việc làm của Thành phố Lào Cai	500	500		500	500														UBND thành phố Lào Cai

ghe

TT	Nội dung công việc	Nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Đơn vị chủ trì thực hiện
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN	
Hoạt động 7.5	Tổ chức hội thi tìm kiếm công trình, dự án xã hội biết ơn NSNN và cải cách hành chính	500	500				250	250				250	250						Sở Nội vụ	
Hoạt động 7.6	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ trí thức KH&CN tỉnh Lào Cai về công tác CCHC	250	250		50	50		50	50		50	50		50	50		50	50	Liên hiệp hội KHKT tỉnh	
VIII. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH		14,601	14,601	-	1,891	1,891	-	3,200	3,200	-	3,110	3,110	-	3,350	3,350	-	3,050	3,050	-	
Hoạt động 8.1	Kiểm tra - Đánh giá công tác CCHC hàng năm	440	440		40	40		100	100		100	100		100	100		100	100	Sở Nội vụ	
Hoạt động 8.2	Tuyên truyền Chương trình công tác CCHC giai đoạn 2021 - 2025	2,276	2,276		276	276		500	500		500	500		500	500		500	500	Sở Nội vụ	
Hoạt động 8.3	Tập huấn kỹ năng về công tác CCHC, chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức làm công tác CCHC trên địa bàn tỉnh	3,160	3,160		360	360		700	700		700	700		700	700		700	700	Sở Nội vụ	
Hoạt động 8.4	Đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước, lĩnh vực Giáo dục công, lĩnh vực Y tế công	3,065	3,065		265	265		700	700		700	700		700	700		700	700	Sở Nội vụ	
Hoạt động 8.5	Chi hành chính, văn phòng phẩm cho Thường trực cải cách hành chính của tỉnh	700	700		100	100		150	150		150	150		150	150		150	150	Sở Nội vụ	
Hoạt động 8.6	Duy trì, cải thiện chỉ số CCHC cấp tỉnh và chấm điểm chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã	700	700		100	100		150	150		150	150		150	150		150	150	Sở Nội vụ	
Hoạt động 8.7	Tổ chức chấm điểm chỉ số CCHC cấp xã và các phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (hồ sơ 50 triệu/huyện, thị xã, thành phố)	2,250	2,250		450	450		450	450		450	450		450	450		450	450	UBND các huyện, thị xã, thành phố	



TT		Nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Đơn vị chủ trị thực hiện
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN		Vốn NSNN	Vốn ngoài NSNN	
Hoạt động 8.8	Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết công tác CCHC Hội nghị khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua "cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai" và công bố Quyết định phân xếp loại CCHC đối với các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh Lào Cai	550	550		50	50		50	50		200	200		50	50		200	200		Sở Nội vụ
Hoạt động 8.9	Tổ chức hội nghị công tác CCHC do Bộ Nội vụ tổ chức tại tỉnh Lào Cai (Mục tiêu tỉnh giao từ nay đến năm 2025 CCHC tỉnh Lào Cai đứng trong top 10 toàn quốc)	300	300		150	150								150	150					Sở Nội vụ
Hoạt động 8.10	Tổ chức cuộc thi "Sáng kiến cải cách hành chính tỉnh Lào Cai"	300	300					150	150					150	150					Sở Nội vụ
Hoạt động 8.11	Duy trì, nâng cấp phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh	450	450		50	50		100	100		100	100		100	100		100	100		Sở Nội vụ
Hoạt động 8.12	Tổ chức tham quan, học tập về công tác CCHC	300	300					150	150					150	150					Sở Nội vụ
Hoạt động 8.13	Xây dựng đề cương kế hoạch, Chương trình CCHC giai đoạn 2021-2025; Báo cáo năm 2020, Báo cáo giai đoạn 2016- 2020	110	110		50	50					60	60								Sở Nội vụ
Tổng		125,297	125,297	-	33,762	33,762	-	34,805	34,805	-	33,375	33,375	-	11,955	11,955	-	11,400	11,400	-	

7/10





Phụ lục III

TỔNG HỢP NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025 (chỉ tiết theo nguồn vốn)

Thực hiện kèm theo Kế hoạch số 329/KH-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		Nhu cầu vốn giai đoạn 2021- 2025	Vốn đầu tư công					Đầu tư ngân sách tỉnh (tăng thu, tiết kiệm chi ...) Vốn sự nghiệp NSDP	Đầu tư qua Bộ, ngành TƯ	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp		Vốn xã hội hóa	Vốn khác	Ghi chú
			Tổng số	Đầu tư NSDP	Vốn CTMTQG	NSTW hỗ trợ cơ MT	Vốn vay ODA			Vốn tự có của DN	Vốn vay (tín dụng)			
A	B	$1+2+7+8+9+10+11+12$	$2+3+4+5+6$	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG NGUỒN VỐN		125,297						125,297						
I. CẢI CÁCH THỂ CHẾ		800						800						
Hoạt động 1.1	Rà soát hệ thống hóa, lập danh mục văn bản QPPL do HĐND tỉnh ban hành.	300						300						
Hoạt động 1.2	Tổ chức tham vấn, lấy ý kiến nhân dân về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.	500						500						
II. CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH		47,925						47,925						
Hoạt động 2.1	Tiếp tục triển khai thực hiện công tác kiểm soát TTHC; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (250 triệu/năm) - Xây dựng quyết định công bố danh mục TTHC, xây dựng quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC - Kế hoạch triển khai, văn bản chỉ đạo, kế hoạch kiểm tra. - Công tác bồi dưỡng, tập huấn...	750						750						
Hoạt động 2.2	Sửa chữa, thay thế trang thiết bị hiện đại tại Bộ phận một cửa của các đơn vị cấp xã đã được đầu tư: - Năm 2021: 22 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2022: 31 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2023: 59 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2024: 87 xã x 5 triệu/01 đơn vị - Năm 2025: 116 xã x 5 triệu/01 đơn vị	1,575						1,575						
Hoạt động 2.3	Đầu tư bộ phận một cửa cấp xã của 9 huyện, thị xã, thành phố (114 đơn vị cấp xã còn lại): 400 triệu/01 đơn vị	45,600						45,600						


-	 Thành phố Lào Cai năm 2021 = 05 đơn vị	2,000						2,000						UBND thành phố Lào Cai tư vấn đối ngân sách
-	Huyện Bảo Thắng và thị xã Sa Pa (24 đơn vị): - Năm 2021: 12 đơn vị - Năm 2022: 12 đơn vị	9,600						9,600						UBND thị xã Sa Pa và UBND huyện Bảo Thắng tư vấn đối ngân sách
-	06 huyện còn lại: Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương, Văn Bàn, Bảo Yên, Bát Xát (85 đơn vị): - Năm 2021: 28 đơn vị - Năm 2022: 28 đơn vị - Năm 2023: 29 đơn vị	34,000						34,000						
III. CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY		430						430						
Hoạt động 3.1	Xây dựng Đề án hợp nhất, sáp nhập, thành lập mới 1 sở, ngành	80						80						
Hoạt động 3.2	Xây dựng Đề án kiện toàn lại các chi cục trực thuộc các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	-						-						
Hoạt động 3.3	Đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai	200						200						
Hoạt động 3.4	Điều chỉnh Đề án VTVL trong các đơn vị sự nghiệp công lập (50 đơn vị)	-						-						
Hoạt động 3.5	Điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính sau khi sắp xếp, kiện toàn lại theo Nghị định mới (25 cơ quan, tổ chức hành chính)	150						150						
IV. CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ		9,878						9,878						
Hoạt động 4.1	Tổ chức tập huấn kỹ năng CCTIC; chữ ký số; chính phủ điện tử cho cán bộ lãnh đạo các trường học trên địa bàn tỉnh	1,500						1,500						
Hoạt động 4.2	Tập huấn kiến thức hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015	536						536						



Hoạt động 4.3	Cứ cán bộ tư pháp chuyên gia đánh giá HTQLCL thực hiện việc chấp hành pháp luật.	225								225							
Hoạt động 4.4	Tập huấn cho cán bộ công tác thanh niên cho đối tượng chấp hành pháp luật công tác thanh niên trên địa bàn tỉnh.	300								300							
Hoạt động 4.5	Bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cấp như lưu trữ điện tử cho cán bộ làm công tác văn thư lưu trữ trên địa bàn toàn tỉnh.	1,080								1,080							
Hoạt động 4.6	Xây dựng Đề án Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư vấn, phân biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh và các Hội khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh góp phần nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021 - 2025.	1,180								1,180							
Hoạt động 4.7	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng hoạt động đại biểu HĐND các cấp.	2,491								2,491							
Hoạt động 4.8	Tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho các đại biểu và Văn phòng HĐND & UBND tỉnh, huyện, thành phố, Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng làm việc chuyên nghiệp của Văn phòng HĐND tỉnh.	1,316								1,316							
Hoạt động 4.9	Nâng cao chất lượng đào tạo, bài giảng cho giáo viên trường Nghệ của Thành phố Lào Cai	400								400							
Hoạt động 4.10	Tổ chức nâng cao năng lực quản lý xây dựng và quản lý đô thị	750								750							
Hoạt động 4.11	Hỗ trợ công tác xét duyệt tình gian biến chế, kiểm tra tại các huyện, thành phố, công tác sơ kết, tổng kết việc thực hiện tình gian biến chế	100								100							
V. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG		750								750							
Hoạt động 5.1	Tiếp tục tổ chức rà soát quy định về phân cấp ngân sách; các định mức chi hành chính hiện hành để điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn hiện nay.	500								500							
Hoạt động 5.2	Bàn hành danh mục sự nghiệp công có giá dịch vụ sự nghiệp công, Xây dựng dịch vụ sự nghiệp công làm căn cứ đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ sự nghiệp công lập tổ chức thực hiện	125								125							
Hoạt động 5.3	Nâng dần tỷ trọng đơn vị tư đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị tư đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư trong tổng đơn vị sự nghiệp	125								125							

VI. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ		45,963						45,963						
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ														
Hoạt động 6.1	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ phần mềm tạo trong việc tự động hóa các thủ tục công tác quản lý hành chính tại công trường xây dựng và quản lý đô thị Lào Cai.	2,300						2,300						
Hoạt động 6.2	Nghiên cứu ứng dụng mô hình chấp nhận công nghệ TAM nâng cao hiệu quả triển khai dịch vụ công trực tuyến tại Sở Xây dựng Lào Cai.	2,900						2,900						
Hoạt động 6.3	Ứng dụng CNTT vào Đăng ký và Quản lý Dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai	1,700						1,700						
Hoạt động 6.4	Nâng cấp phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã	1,000						1,000						
Hoạt động 6.5	Xác thực giá trị pháp lý tài liệu điện tử	10,000						10,000						
Hoạt động 6.6	Thuê phần mềm và nâng cấp các phần mềm chuyên môn của UBND tỉnh	1,500						1,500						
Hoạt động 6.7	Số hóa hồ sơ dữ liệu về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của thành phố	4,000						4,000						
Hoạt động 6.8	Xây dựng phần mềm quản lý Hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	856						856						
Hoạt động 6.9	Xây dựng phần mềm chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Lào Cai.	2,300						2,300						
Hoạt động 6.10	Xây dựng sản phẩm giao dịch làm của Thành phố Lào Cai	500						500						
Hoạt động 6.11	Ứng dụng công nghệ thông tin các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong các hoạt động thi tuyển, thi năng ngạch, thăng hạng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	5,700						5,700						
Hoạt động 6.12	Phần mềm Dịch vụ công tỉnh Lào cai	7,407						7,407						
Hoạt động 6.13	Tập huấn cho cán bộ, công chức cấp xã, phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện chấm điểm Chỉ số CCHC hàng năm trên phần mềm của đơn vị (8 lớp/năm)	1,600						1,600						
Hoạt động 6.14	Xây dựng phần mềm đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030	2,000						2,000						

Hoạt động 6.15	Số liệu của Sở Nội vụ, những tài liệu tham khảo liên quan	2,200						2,200						
VII. CÔNG TÁC QUẢN LÝ		4,950						4,950						
Hoạt động 7.1	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, thành phố về công tác CCHC (trên truyền hình, báo, thành phố)	2,250						2,250						
Hoạt động 7.2	Tuyên truyền Chương trình CCHC; dịch vụ công mức độ 3, 4; dịch vụ bưu chính công ích bằng hình thức in tờ rơi.	700						700						
Hoạt động 7.3	Sáng tác tranh cổ động; in đĩa VCD phát xuống các xã, thị trấn (gồm cả tiếng dân tộc thiểu số); xây dựng kế hoạch tuyên truyền lưu động xuống đến tận các thôn, bản, tổ dân phố	500						500						
Hoạt động 7.4	Tuyên truyền công tác CCHC trên báo giấy và báo điện tử	750						750						
Hoạt động 7.5	Tổ chức hội thi cán bộ, công chức cấp xã hiểu biết về QLNN và cải cách hành chính	500						500						
Hoạt động 7.6	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ trí thức KII&CN tỉnh Lào Cai về công tác CCHC	250						250						
VIII. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH		14,601						14,601						
Hoạt động 8.1	Kiểm tra - Đánh giá công tác CCHC hàng năm	440						440						
Hoạt động 8.2	Tuyên truyền Chương trình công tác CCHC giai đoạn 2021 - 2025.	2,276						2,276						
Hoạt động 8.3	Tập huấn kỹ năng về công tác CCHC; chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức làm công tác CCHC trên địa bàn tỉnh	3,160						3,160						
Hoạt động 8.4	Đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước; lĩnh vực Giáo dục công. Lĩnh vực Y tế công.	3,065						3,065						
Hoạt động 8.5	Chỉ hành chính, văn phòng phẩm cho Thường trực các cách hành chính của tỉnh.	700						700						
Hoạt động 8.6	Duy trì, cải thiện chỉ số CCHC cấp tỉnh và chấm điểm chỉ số CCHC các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; cấp xã.	700						700						
Hoạt động 8.7	Tổ chức chấm điểm chỉ số CCHC cấp xã và các phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (hỗ trợ 50 triệu huyện, thị xã, thành phố)	2,250						2,250						



Hoạt động 8.8	Tổ chức hội nghị tổng kết công tác CCHC. Hội nghị khai thác và vận dụng kinh nghiệm của cán bộ, công nhân viên chức, công nhân viên hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai để xây dựng kế hoạch hành chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai.	550							550					
Hoạt động 8.9	Tổ chức hội nghị công tác CCHC do Bộ Nội vụ tổ chức tại tỉnh Lào Cai (trước tiêu tỉnh giao từ nay đến năm 2025 CCHC tỉnh Lào Cai đứng trong top 10 toàn quốc)	300							300					
Hoạt động 8.10	Tổ chức cuộc thi "Sáng kiến cải cách hành chính tỉnh Lào Cai".	300							300					
Hoạt động 8.11	Duy trì, nâng cấp phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh.	450							450					
Hoạt động 8.12	Tổ chức tham quan, học tập về công tác CCHC.	300							300					
Hoạt động 8.13	Xây dựng đề cương Kế hoạch; Chương trình CCHC giai đoạn 2021-2025; Báo cáo năm 2020; Báo cáo giai đoạn 2016-2020;	110							110					

